BÀI 1. NOUNS - DANH TỪ

Exercise 11: *Give ONE of the derived nouns of the given words.*

	roots	***nouns***		***roots***	***nouns***
1.	able	ability	16.	imitate	imitation
2.	anxious	anxiety	17.	know	knowledge
3.	attract	attraction	18.	like	likeness
4.	announce	announcement	19.	lonely	loneliness
5.	believe	belief	20.	maintain	maintenance
6.	careful	carefulness	21.	manage	management
7.	certain	certainty	22.	modernize	modernization
8.	child	childhood	23.	organize	organization
9.	discover	discovery	24.	pollute	pollution
10.	excite	excitement	25.	popular	popularity
11.	explain	explanation	26.	prove	proof
12.	friendly	friendliness	27.	short	shortage
13.	free	freedom	28.	solid	solidity
14.	hospitable	hospitability	29.	stupid	stupidity
15.	imagine	imagination	30.	warm	warmth

Exercise 12: *Give ONE of the derived nouns of the given words to finish each of the incomplete sentences below.*

1. PERSONALITY
2. ENVIRONMENTALIST
3. APPEARANCE
4. MAJORITY
5. HUMILIATION
6. STABILITY
7. TERRORIST
8. DESTRUCTION
9. VARIETY
10. ATTRACTION
11. MEMBERSHIP
12. REFUSAL
13. AGREEMENT
14. ECONOMICS
15. UPBRINGING
16. SURVIVORS
17. INSTALLATION
18. ATTENDANCE
19. COMPETITORS
20. FRIENDSHIP

Exercise 13: *Give ONE of the derived nouns of the given words to finish each of the incomplete sentences below.*

1. FAILURE
2. ACQUAINTANCES
3. SPEECH
4. BORDOM
5. PROSPERITY
6. ELECTRIFICATION
7. ANTIBIOTICS
8. BEHOLDER
11. EXPLANATION
12. AGREEMENTS
13. SICKNESSES
14. ADAPTATION
15. PASSERS-BY
16. DISAPPROVAL
17. DETERMINATION
18. BREAKDOWN

9. PRECISION
10. APPLICANTS
19. POOR
20. REDUCTION

Exercise 14: *Choose the best answer among the A, B, C, or D provided to finish each of the incomplete sentences below.*

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B	automation (tự động hóa)
2.	B	concentration (n) sự tập trung
3.	D	pleasure (n) giải trí
4.	B	produce electricity (n) sx điện
5.	D	employment (n) làm việc
6.	A	book review (n) tóm lược
7.	C	distributing fertilizers
8.	B	pollutants (n) tác nhân
9.	C	subject (n) môn học
10.	A	power (n) quyền lực

Câu	Đáp án	Giải thích
11.	C	equality (n) bình đẳng giới
12.	C	responsibility (n) bổn phận
13.	B	conservation (n) việc bảo tồn
14.	C	industrial development
15.	B	extinction (n) sự tiệt chủng
16.	C	integration (n) hội nhập
17.	D	civilization (n) nền văn minh
18.	D	destruction (n) sự hủy hoại
19.	B	pages (n) (trang sách)
20.	B	receive + danh từ chỉ sự vật

Exercise 15: *Choose the best answer among the A, B, C, or D provided to finish each of the incomplete sentences below.*

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	A	biology (n) môn sinh học
2.	B	night shift (n) ca đêm
3.	B	to take responsibility for
4.	C	solutions (n) giải pháp
5.	D	special dishes (n) đặc sản
6.	B	first attempt (n) lần đầu
7.	B	share the household chores
8.	C	burn garbage (v) đốt rác
9.	B	make a decision (v) quyết định
10.	D	values (n) giá trị

Câu	Đáp án	Giải thích
11.	B	construction (n) hướng dẫn
12.	B	university education
13.	D	subject (n) môn học English
14.	B	Geography (n) môn Địa Lí
15.	B	History (n) môn Lịch Sử
16.	C	durability (n) độ bền
17.	B	subject (n) môn học
18.	D	vacancies (n) vị trí công việc
19.	C	vacant positions (n) việc
20.	C	certificate (n) bằng cấp

Exercise 16: *Choose the best answer among the A, B, C, or D provided to finish each of the incomplete sentences below.*

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B	laws (n) luật pháp
2.	D	protection (n) sự bảo vệ
3.	A	wildlife (n) thú hoang
4.	C	review (n) bản tóm lược
5.	B	disappointedly (adv) thất vọng
6.	D	politician (n) chính trị gia
7.	A	penalty (n) phạt đền
8.	D	shot (n) cú sút (cứu thua)
9.	C	exploitation (n) khai thác bừa
10.	A	romance (n) truyện lãng mạn

Câu	Đáp án	Giải thích
11.	C	entertainment (n) giải trí
12.	B	novel (n) tiểu thuyết
13.	B	tendency (n) xu hướng
14.	C	tsunami (n) song thần
15.	D	comfortable and relaxed
16.	C	verge of extinction (n)
17.	C	biography (n) tự truyện
18.	C	for pleasure (n) để giải trí
19.	C	enterprises (n) tổ hợp CN
20.	C	decision (n) quyết định

Exercise 17: *Choose the best answer among the A, B, C, or D provided to finish each of the incomplete sentences below.*

Câu	Đáp	Giải thích

	án	
1.	C	variety of (n) nhiều
2.	B	terrorism (n) chủ nghĩa k. bố
3.	B	disappearance (n) biến mất
4.	C	medicine (n) y học
5.	A	responsibility (n) trách nhiệm
6.	D	security (n) an ninh nghiêm
7.	A	Constant threat (n) đe dọa
8.	A	top priority (n) ưu tiên đầu
9.	A	device (n) thiết bị
10.	C	investment (n) đầu tư

Câu	Đáp án	Giải thích
11.	B	living standards (n) mức sống
12.	D	friendship (n) tình bạn
13.	A	policy (n) chính sách mở cửa
14.	D	sectors (n) thành phần kinh tế
15.	C	development (n) sự phát triển
16.	D	shuttle (n) tàu con thoi
17.	B	depression (n) suy thoái k. tế
18.	A	Telecommunication (n) l. lạc
19.	A	science (n) khoa học
20.	D	breath (n) sự hít thở

Exercise 18: *Choose the best answer among the A, B, C, or D provided to finish each of the incomplete sentences below.*

Câu	Đáp án	Giải thích
1.	B	preference (n) sở thích
2.	C	course (n) khóa học
3.	C	graduation (n) lễ tốt nghiệp
4.	D	institute (n) học viện
5.	A	requirements (n) yêu cấu
6.	D	Veterinary (n) Bác sĩ thú y
7.	C	applicant (n) ứng viên
8.	B	take a course (v) theo học
9.	A	curriculum (n) chương trình học
10.	D	selection (n) sự chọn lựa

Câu	Đáp án	Giải thích
11.	D	applicants (n) ứng viên
12.	B	optional (adj) tự chọn
13.	C	pressure (n) áp lực
14.	B	position(n) vị trí công việc
15.	D	disappointment (n) thất vọng
16.	A	impression (n) gây ấn tượng
17.	C	Vacant (n) quảng cáo việc làm
18.	A	out of work (n) thất nghiệp
19.	D	interest (n) hứng thú
20.	C	inflation (n) lạm phát

Amax